

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG: ỨNG DỤNG

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ MÃ SỐ: 8310110

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2147/QĐ-ĐHKT ngày 23/6/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quản lý kinh tế
 - + Tiếng Anh: Economic Management
- Mã số ngành đào tạo: 8310110
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế
 - + Tiếng Anh: The degree of Master in Economic Management
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường ĐH Kinh tế, ĐHQG Hà Nội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động quản lý kinh tế, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế định hướng ứng dụng được thiết kế nhằm đào tạo các thạc sĩ có kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng tổ chức thực thi

chính sách quản lý kinh tế, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành quản lý kinh tế vào việc thực hiện các công việc quản lý cụ thể.

Người học có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh dự kiến

- Xét tuyển thẳng theo Hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Xét tuyển (bao gồm đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Điều kiện về văn bằng

Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức

- Nhóm 1: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản lý kinh tế được dự thi ngay;

Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức

- Nhóm 2: Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, Kế toán – Kiểm toán, Quản trị - Quản lý được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 05 học phần (15 tín chỉ).

- Nhóm 3: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 09 học phần (27 tín chỉ)

3.2.2. Điều kiện về ngoại ngữ

Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

3.2.3. Điều kiện về thâm niên công tác

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc Nhóm 1 và 2: không yêu cầu kinh nghiệm công tác;

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc Nhóm 3 có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi. (tính từ ngày ký quyết

định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi) tại một trong những vị trí, lĩnh vực công tác sau đây:

+ Lãnh đạo, chuyên viên, nghiên cứu viên các đơn vị có chức năng nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các chính sách quản lý kinh tế của nhà nước hoặc của các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội;

+ Giảng viên giảng dạy các học phần thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước;

+ Lãnh đạo từ cấp phó phòng hoặc tương đương trở lên tại các tập đoàn kinh tế, các tổ chức kinh tế nhà nước và tư nhân.

3.3. Danh mục các ngành phù hợp

Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản lý kinh tế.

Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức

- Danh mục ngành gần: các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, Kế toán – Kiểm toán, Quản trị - Quản lý.

- Danh mục ngành khác: bao gồm các ngành còn lại trong Danh mục ngành đào tạo trình độ đại học.

3.4. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Đối với đối tượng thuộc Nhóm 2, danh mục các học phần bổ sung kiến thức gồm 05 học phần (15 tín chỉ) sau:

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Quản trị học	3
4	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
5	Chính phủ và chính sách công	3
Tổng cộng		15

+ Đối với đối tượng thuộc Nhóm 3, danh mục các học phần bổ sung kiến thức gồm 09 học phần (27 tín chỉ) sau:

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Quản trị học	3
4	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
5	Chính phủ và chính sách công	3
6	Khoa học quản lý	3
7	Kinh tế quốc tế	3
8	Kinh tế học về chi phí giao dịch	3
9	Kinh tế học môi trường	3
Tổng cộng		27

3.5. Dự kiến quy mô tuyển sinh

- Hàng năm Trường tuyển sinh theo kế hoạch chung của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: theo phân bổ của Trường Đại học Kinh tế.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn;

a) Kiến thức chuyên môn

PLO1: Người học có thể tích lũy và nâng cao kiến thức chuyên môn về quản lý kinh tế để tổng hợp, phân tích, luận giải các chính sách và các hoạt động quản lý kinh tế tại đơn vị công tác và thực hành tốt các công việc cụ thể về quản lý kinh tế.

b) Năng lực chuyên môn

+ PLO2: Người học có khả năng phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc trong hoạt động quản lý kinh tế, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành quản lý kinh tế vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế.

+ PLO3: Người học có thể làm chủ và có khả năng áp dụng các kiến thức về quản lý kinh tế trong triển khai, tổng kết, đánh giá và phản biện các

chính sách kinh tế của nhà nước; triển khai, đánh giá hoạt động quản lý kinh tế các cấp và có kỹ năng xử lý tốt các tình huống đặt ra của quản lý.

+ PLO4: Người học đạt trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định.

2. Chuẩn về kỹ năng

a) Kỹ năng nghề nghiệp

+ PLO5: Có năng lực lập luận, tư duy theo cách tiếp cận hệ thống, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

+ PLO6: Có năng lực áp dụng những vấn đề lý thuyết vào thực tiễn xây dựng và thực thi chiến lược, chính sách.

+ PLO7: Có năng lực hoạch định, phát triển thành chuyên gia cao cấp về phân biện chiến lược, chính sách và quyết định quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô và vi mô.

b) Kỹ năng bổ trợ

- PLO8: Các kỹ năng tự nghiên cứu, tư vấn lãnh đạo, xử lý tình huống, ứng phó với sự thay đổi...

+ PLO9: Có năng lực sử dụng tốt các phần mềm Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm thống kê trong phân tích kinh tế.

+ PLO10: Các kỹ năng làm việc nhóm, phối hợp các thành viên nhóm, lãnh đạo nhóm. Các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình các vấn đề về chính sách, chương trình hành động của các tổ chức công và tư trong quản lý kinh tế; Giao tiếp được bằng tiếng Anh, có kỹ năng viết và nói Tiếng Anh tương đương bậc 4 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

3.1. Năng lực tự chủ

+ PLO11: Có tính trung thực, sáng tạo, có trách nhiệm với nghề nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc toàn cầu.

+ PLO12: Có năng lực chuyên môn, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể. Trung thành với lợi ích quốc gia - dân tộc, có trách nhiệm đối với cộng đồng.

3.2. Trách nhiệm công dân

PLO13: Tuân thủ pháp luật, gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh quy chế làm việc trong tổ chức. Có hành vi và lời nói chuẩn mực; có quan điểm kiên định, tự chủ và sáng tạo trong xử lý tình huống; Biết lắng nghe và phản biện.

PLO14: Tôn trọng đối tác, giữ chữ tín và cam kết, chuyên nghiệp, chủ động trong công việc; có tư duy logic;

PLO15: Có tinh thần trách nhiệm, tự tin giải quyết công việc, chủ động đề xuất các giải pháp xử lý các tình huống kinh tế - xã hội phát sinh.

4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1: Cán bộ lãnh đạo, quản lý kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, bộ, ngành và địa phương: có năng lực hoạch định, triển khai các chính sách kinh tế ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô vào thực tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế. Đây chính là một nguồn nhân lực quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế của Việt Nam trong quá trình đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhóm 2: Nhà quản lý kinh tế tại các tổ chức, doanh nghiệp: Có kỹ năng triển khai các công cụ quản lý kinh tế vào thực tiễn, trên cơ sở thực thi quản lý, có thể đánh giá và phản biện các chính sách kinh tế của nhà nước, các chương trình, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế của các tổ chức kinh tế công và tư, góp phần giúp các cơ quan nhà nước thực thi quản lý kinh tế ngày càng hiệu quả hơn.

Nhóm 3: Các chuyên gia tư vấn thực thi chính sách cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý: Có kỹ năng phân tích chính sách, trên cơ sở đó tư vấn giúp các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước thực hiện đúng các chủ trương, chính sách kinh tế của nhà nước.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Thạc sĩ quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng sau khi tốt nghiệp có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ và tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc học tiến sĩ khi đáp ứng đủ các điều kiện xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:

65 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: 9 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:
 - + Bắt buộc: 23 tín chỉ
 - + Tự chọn: 18/54 tín chỉ
- Thực tập thực tế và tốt nghiệp: 15 tín chỉ
 - + Chuyên đề thực tập thực tế 1: 3 tín chỉ
 - + Chuyên đề thực tập thực tế 2: 3 tín chỉ
 - + Đề án tốt nghiệp: 9 tín chỉ

2. Khung chương trình

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
I	Khối kiến thức chung		9				
1	PHI5003	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	0	0	
2	ENG5002	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	50	5	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		41				
II.1	Các học phần bắt buộc		23				
3	PEC6017	Quản lý công và lãnh đạo <i>Public Management and</i>	3	35	10	0	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
		<i>Leader</i>					
4	PEC6039	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội nâng cao <i>Advanced Socio-Economic Policy Analysis</i>	3	35	10	0	
5	PEC6019	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao <i>Advanced State Management on Economy</i>	3	35	10	0	
6	PEC6225	Quản trị chiến lược trong các tổ chức công <i>Strategic Management in Public Organisations</i>	3	30	15	0	
7	PEC6125	Nhà nước, thị trường và quản trị quốc tế <i>States, Markets and International Governance</i>	3	35	10	0	
8	PEC6044	Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomic Management Tools</i>	3	30	15	0	
9	PEC6024	Toàn cầu hóa và chính sách công <i>Globalisation and Public Policy</i>	2	20	10	0	
10	PEC6119	Nghèo đói, bất bình đẳng và chính phủ ở các nước kém phát triển <i>Poverty, Inequality and Government in Less Developed Countries</i>	3	30	15	0	
II.2	Các học phần tự chọn		18/54				
11	PEC6121	Quản lý sự thay đổi <i>Change management</i>	2	20	10	0	
12	INE6022	Chính sách và các vấn đề tài chính quốc tế <i>International Financial Policy and Issues</i>	2	20	10	0	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
13	PEC6123	Quản lý khoa học công nghệ <i>Science and Tecnology Management</i>	3	30	15	0	
14	PEC6126	Chính sách xã hội: các vấn đề và những sự lựa chọn <i>Social Policy: Issues and Options</i>	3	30	15	0	
15	PEC6127	Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Environment and Natural Resources Management</i>	3	30	15	0	
16	PEC6128	Những vấn đề về chính sách thị trường lao động <i>Labour Market Policy Issues</i>	3	30	15	0	
17	FIN6140	Quản lý tài chính công <i>Public Financial Management</i>	3	30	15	0	
18	PEC6130	Đàm phán và quản lý xung đột <i>Negotiation and Conflict Management</i>	3	30	15	0	
19	FIN6021	Quản trị tài chính dành cho các nhà hoạch định chính sách <i>Financial Management for Policy Makers</i>	2	20	10	0	
20	INE6026	Kinh tế học ứng dụng trong lĩnh vực công <i>Applied Public Sector Economics</i>	2	20	10	0	
21	PEC6133	Quản lý an ninh kinh tế <i>Economic Security Management</i>	3	30	15	0	
22	INE 6105	Lý thuyết kinh tế vi mô <i>Microeconomics Theories</i>	3	30	15	0	
23	INE6103	Lý thuyết kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics Theories</i>	3	30	15	0	
24	PEC6042	Quản lý kho bạc nhà nước <i>The State Treasury Management</i>	3	30	15	0	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
25	FIN6020	Phân tích các vấn đề về tiền tệ và ngân hàng <i>Analytical Issues in Money & Banking</i>	2	20	10	0	
26	PEC6052	Thị trường toàn cầu và khủng hoảng tài chính <i>Global markets and financial crisis</i>	2	20	10	0	
27	PEC6058	Advanced Microeconomics: Markets, Equilibrium, and Public Policies <i>Kinh tế vi mô nâng cao: Thị trường, cân bằng và chính sách công</i>	3	30	15		
28	PEC6059	Economics of Law, Regulation, and Competition <i>Kinh tế học về Luật pháp, Quy định và cạnh tranh</i>	3	30	15		
29	PEC6060	Information and Decision <i>Thông tin và Quyết định</i>	3	30	15		
30	PEC6061	Quantitative Methods, Statistics and Econometrics <i>Phương pháp định lượng, Thống kê và Kinh tế lượng</i>	3	30	15		
III		Thực tập thực tế và tốt nghiệp	15				
27	PEC6055	Chuyên đề thực tập thực tế 1 <i>Internship 1</i>	3	0	45	0	
28	PEC6056	Chuyên đề thực tập thực tế 2 <i>Internship 2</i>	3	0	45	0	
29	PEC6157	Đề án tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	9	0	0	135	
		Tổng cộng	65				

Ghi chú: Học phần Tiếng Anh B2 là học phần điều kiện, được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá học phần này không tính vào điểm trung bình chung tích lũy

3. Ma trận đóng góp của các học phần trong CTĐT với chuẩn đầu ra của CTĐT

STT	MÃ HP	Mã CDR														
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
1	PHI5003											4	3	3	3	3
2	ENG5002				3						3	4	3	3	3	3
3	PEC6017	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
4	PEC6039	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
5	PEC6019	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
6	PEC6225	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
7	PEC6125	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
8	PEC6044	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
9	PEC6024	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
10	PEC6119	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
11	PEC6121	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
12	INE6022	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
13	PEC6123	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
14	PEC6126	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
15	PEC6127	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
16	PEC6128	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
17	FIN6140	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
18	PEC6130	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3

STT	MÃ HP	Mã CDR														
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
19	FIN6021	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
20	INE6026	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
21	PEC6133	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
22	INE 6105	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
23	INE 6103	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
24	PEC6042	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
25	FIN6020	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
26	PEC6052	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
27	PEC6058	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
28	PEC6059	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
29	PEC6060	3	3	4		3	3	4	3	3	3	4	3	3	3	3
30	PEC6061	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
31	PEC6055	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
32	PEC6056	3	3	4		3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3
33	PEC6157	4	3	4		3	3	4	3	3	3	4	3	3	3	3